

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2024 - 2025 (cập nhật 14g00 ngày 31/7/2025)

Đơn vị: Khoa Kinh tế và Quản lý công

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
	2022											
1	Kinh tế đầu tư	2254022155	Trương Trung	Tín	2022	ĐH	3.87500	100	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
2	Kinh tế đầu tư	2254022119	Nguyễn Trần	Thắng	2022	ĐH	3.87500	100	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
3	Kinh tế đầu tư	2254020103	Đinh Ngọc Thảo	Vy	2022	ĐH	3.87500	90	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
4	Kinh tế đầu tư	2254020073	Lê Hoài	Tâm	2022	ĐH	3.87500	90	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
5	Kinh tế đầu tư	2254022124	Đỗ Thị Thu	Thảo	2022	ĐH	3.75000	100	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
6	Kinh tế đầu tư	2254020053	Lê Việt	Nhật	2022	ĐH	3.75000	90	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
7	Kinh tế đầu tư	2254020033	Phạm Thị	Huệ	2022	ĐH	3.75000	90	Xuất sắc	7.152.000	100%	7.152.000
8	Kinh tế đầu tư	2254020005	Nguyễn Hồng	Anh	2022	ĐH	3.62500	89	Giỏi	7.152.000	70%	5.006.400
9	Kinh tế đầu tư	2254022122	Trịnh Xuân	Thanh	2022	ĐH	3.62500	89	Giỏi	7.152.000	70%	5.006.400
11	Kinh tế quốc tế	2254020102	Hồ Hoàng	Vũ	2022	ĐH	4.00000	100	Xuất sắc	6.780.000	100%	6.780.000
12	Kinh tế quốc tế	2254020060	Nguyễn Thị Tâm	Như	2022	ĐH	3.75000	90	Xuất sắc	6.780.000	100%	6.780.000
13	Kinh tế quốc tế	2254022187	Quách Diệu	Vy	2022	ĐH	3.75000	90	Xuất sắc	6.780.000	100%	6.780.000
14	Kinh tế quốc tế	2254020001	Nguyễn Thị Ngọc	Ái	2022	ĐH	3.62500	100	Xuất sắc	6.780.000	100%	6.780.000
15	Kinh tế quốc tế	2254020049	Phan Thị Thanh	Ngân	2022	ĐH	3.62500	90	Xuất sắc	6.780.000	100%	6.780.000
16	Kinh tế quốc tế	2254022030	Nguyễn Thị Thu	Hà	2022	ĐH	3.75000	88	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
17	Kinh tế quốc tế	2254022102	Tạ Minh	Phương	2022	ĐH	3.75000	87	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
18	Kinh tế quốc tế	2254022149	Lê Phương	Thùy	2022	ĐH	3.62500	85	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
19	Kinh tế quốc tế	2254020034	Nguyễn Phi	Hùng	2022	ĐH	3.62500	83	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
20	Kinh tế quốc tế	2254020028	Trần Thị Thanh	Hào	2022	ĐH	3.50000	100	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000

cập nhật
cập nhật
cập nhật
cập nhật
cập nhật
cập nhật
cập nhật
cập nhật

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
21	Kinh tế quốc tế	2254020012	Nguyễn Thị Kim	Cúc	2022	ĐH	3.50000	90	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
22	Kinh tế quốc tế	2254020038	Nguyễn Phúc	Khang	2022	ĐH	3.50000	90	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
23	Kinh tế quốc tế	2254022017	Trần Nhật	Cường	2022	ĐH	3.50000	87	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
24	Kinh tế quốc tế	2254022110	Hồ Như	Quỳnh	2022	ĐH	3.37500	100	Giỏi	6.780.000	70%	4.746.000
25	Quản lý công	2254142032	Nguyễn Ngọc	Tú	2022	ĐH	3.40000	100	Giỏi	9.126.000	70%	6.388.200
26	Quản lý công	2254142008	Tài Thanh	Lam	2022	ĐH	3.40000	74	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
27	Quản lý công	2253020009	Nguyễn Minh Xuân	Mai	2022	ĐH	3.10000	98	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
28	Quản lý công	2254142024	Lương Trúc	Quỳnh	2022	ĐH	3.10000	87	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
29	Quản lý công	2254140011	Ksor	Việt	2022	ĐH	3.00000	100	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
30	Quản lý công	2254142022	Trần Thị Lệ	Quyên	2022	ĐH	3.00000	90	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
31	Quản lý công	2254142010	Biện Ngọc	Linh	2022	ĐH	2.90000	90	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
32	Quản lý công	2254142029	Trần Thị Thủy	Tiên	2022	ĐH	2.90000	90	Khá	9.126.000	50%	4.563.000
	2023											
33	Kinh tế	2354020043	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	2023	ĐH	3.80000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
34	Kinh tế	2354020095	Nguyễn Gia	Long	2023	ĐH	3.70000	100	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
35	Kinh tế	2354020031	Phạm Ngọc	Dương	2023	ĐH	3.70000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
36	Kinh tế	2354020166	Phan Han	Surin	2023	ĐH	3.70000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
37	Kinh tế	2354020248	Trương Kỳ	Vân	2023	ĐH	3.70000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
38	Kinh tế	2354020047	Lê Thị Ngọc	Hân	2023	ĐH	3.70000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
39	Kinh tế	2354020100	Huỳnh Diễm	Mi	2023	ĐH	3.60000	100	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
40	Kinh tế	2354020179	Nguyễn Thị	Thắm	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
41	Kinh tế	2354020040	Ngô Thị	Hà	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
42	Kinh tế	2354020059	Nguyễn Thị Kim	Hoa	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
43	Kinh tế	2354020229	Nguyễn Thành	Trung	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
44	Kinh tế	2354020129	Bùi Thị Yến	Nhi	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000
44A	Kinh tế	2354020243	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.496.000	100%	8.496.000

cập nhật

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
45	Kinh tế	2354020053	Lê Thị Bích	Hiền	2023	ĐH	3.80000	89	Giỏi	8.496.000	70%	5.947.200
46	Kinh tế	2354020185	Trần Đức	Thống	2023	ĐH	3.80000	80	Giỏi	8.496.000	70%	5.947.200
47	Kinh tế	2354020082	Lê Anh	Kiệt	2023	ĐH	3.60000	88	Giỏi	8.496.000	70%	5.947.200
48	Kinh tế	2354020110	Lê Thị Thảo	Ngân	2023	ĐH	3.60000	85	Giỏi	8.496.000	70%	5.947.200
	Kinh tế	2354020170	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	2023	ĐH	3.50000	100	Giỏi	8.496.000	70%	5.947.200
50	Quản lý công	2354140006	Phạm Nguyễn Tú	Anh	2023	ĐH	3.42857	90	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
51	Quản lý công	2354140076	Trần Hoàng Minh	Thư	2023	ĐH	3.32143	90	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
52	Quản lý công	2354140009	Lâm Hưng	Bình	2023	ĐH	3.17857	90	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
53	Quản lý công	2354140039	Nguyễn Kiều	Mi	2023	ĐH	3.17857	90	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
54	Quản lý công	2354140018	Nguyễn Thị Thùy	Dương	2023	ĐH	3.17857	90	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
55	Quản lý công	2354140060	Phạm Thị Hải	Như	2023	ĐH	3.07143	100	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
56	Quản lý công	2354140057	Lê Thị Cẩm	Nhung	2023	ĐH	3.00000	99	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
57	Quản lý công	2354140024	Phạm Phú	Hào	2023	ĐH	3.00000	96	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
58	Quản lý công	2354140034	Nguyễn Khánh	Linh	2023	ĐH	2.96429	76	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
59	Quản lý công	2354140016	Trần Kỳ	Duyên	2023	ĐH	2.89286	90	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
60	Quản lý công	2354140088	Nguyễn Gia Cát	Tường	2023	ĐH	2.89286	88	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
61	Quản lý công	2354140058	Ngô Thị Cẩm	Nhung	2023	ĐH	2.89286	85	Khá	8.296.000	50%	4.148.000
	2024											
62	Kinh tế	2454022161	Nguyễn Hoàng	Phúc	2024	ĐH	3.83333	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
63	Kinh tế	2454022173	Phạm Thị Như	Quỳnh	2024	ĐH	3.66667	95	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
64	Kinh tế	2454020016	Nguyễn Đặng Uyên	Khanh	2024	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
65	Kinh tế	2454020022	Vũ Cẩm	Ly	2024	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
66	Kinh tế	2454020033	Lê Hồ Khả	Quyên	2024	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
67	Kinh tế	2454020029	Lê Thị Minh	Nguyệt	2024	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
68	Kinh tế	2454022124	Nguyễn Thanh Kim	Ngân	2024	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	6.450.000	100%	6.450.000
69	Kinh tế	2454022248	Phan Trần Thảo	Vy	2024	ĐH	3.83333	84	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000

hủy

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
70	Kinh tế	2454022162	Hồ Phi	Phụng	2024	ĐH	3.66667	88	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
71	Kinh tế	2454022222	Vũ Nguyễn Quỳnh	Trân	2024	ĐH	3.66667	86	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
72	Kinh tế	2454020035	Huỳnh Minh Tấn	Sang	2024	ĐH	3.50000	100	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
73	Kinh tế	2454020008	Nguyễn Quốc	Cường	2024	ĐH	3.50000	100	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
74	Kinh tế	2454022007	Nguyễn Lan	Anh	2024	ĐH	3.50000	100	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
75	Kinh tế	2454022146	Trần Ngọc	Nhiều	2024	ĐH	3.50000	100	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
76	Kinh tế	2454022211	Nguyễn Vũ Huyền	Trang	2024	ĐH	3.50000	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
77	Kinh tế	2454022046	Trần Đặng Kiều	Giang	2024	ĐH	3.50000	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
78	Kinh tế	2454022170	Lâm Hải	Quỳnh	2024	ĐH	3.50000	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
79	Kinh tế	2454022023	Trần Huyền Bảo	Châu	2024	ĐH	3.50000	89	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
80	Kinh tế	2454020053	Nguyễn Thị Ngọc	Yên	2024	ĐH	3.50000	88	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
81	Kinh tế	2454022252	Nguyễn Long	Xuyên	2024	ĐH	3.50000	87	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
82	Kinh tế	2454022056	Vũ Thị Ngân	Hạnh	2024	ĐH	3.50000	83	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
83	Kinh tế	2454022204	Võ Nguyễn Anh	Thư	2024	ĐH	3.50000	82	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
84	Kinh tế	2454022061	Nguyễn Thị Hồng	Hân	2024	ĐH	3.33333	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
85	Kinh tế	2454022024	Võ Ngọc	Châu	2024	ĐH	3.33333	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
86	Kinh tế	2454022221	Nguyễn Thị Bảo	Trân	2024	ĐH	3.33333	90	Giỏi	6.450.000	70%	4.515.000
87	Quản lý công	2454142051	Ngô Hoài	Ngọc	2024	ĐH	3.50000	84	Giỏi	5.910.000	70%	4.137.000
88	Quản lý công	2454142019	Hồ Ngọc	Hân	2024	ĐH	3.33333	67	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
89	Quản lý công	2454140005	Tăng Ngọc Tuyết	Như	2024	ĐH	3.16667	90	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
90	Quản lý công	2454142072	Trần Cao Phương	Quỳnh	2024	ĐH	3.16667	90	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
91	Quản lý công	2454142076	Đỗ Minh	Thành	2024	ĐH	3.16667	71	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
92	Quản lý công	2454140007	Trần Thị Thanh	Thương	2024	ĐH	3.00000	100	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
93	Quản lý công	2454140004	Bùi Hạnh	Như	2024	ĐH	3.00000	83	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
94	Quản lý công	2454140008	Trần Thùy	Trâm	2024	ĐH	3.00000	81	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
95	Quản lý công	2454142033	Mai Khánh	Linh	2024	ĐH	3.00000	76	Khá	5.910.000	50%	2.955.000

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
96	Quản lý công	2454142067	Khuất Hồng Trúc	Phương	2024	ĐH	3.00000	76	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
97	Quản lý công	2454142079	Trần Thị Thanh	Thúy	2024	ĐH	2.83333	79	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
98	Quản lý công	2454142006	Nguyễn Trần Thanh	Bình	2024	ĐH	2.83333	75	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
99	Quản lý công	2454140003	Đỗ Thị Bích	Ngân	2024	ĐH	2.83333	68	Khá	5.910.000	50%	2.955.000
100	Quản lý công	2454142002	Ngô Minh	Anh	2024	ĐH	2.83333	67	Khá	5.910.000	50%	2.955.000